# Chi tiết mã HS 2106

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 2106 |
| **Mô tả hàng hóa** | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác |
| **Đơn vị** | |
| **Thời điểm tạo** | 30/10/2026 09:16:29 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/2106/ |

## 32 dòng thuế thuộc 2106

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 2106.10.00 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances) | kg | 7,5% | 5% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.11 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Đậu phụ: / - - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh | kg | 37,5% | 25% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.12 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Đậu phụ: / - - - Đậu phụ tươi (tofu) | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.19 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Đậu phụ: / - - - Loại khác | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.20 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Cồn dạng bột | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 2106.90.30 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Kem không sữa | kg | 30% | 20% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.41 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Chất chiết nấm men tự phân: / - - - Dạng bột | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.49 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Chất chiết nấm men tự phân: / - - - Loại khác | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.53 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Sản phẩm từ sâm | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.54 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.55 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.59 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Loại khác | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.61 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: / - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.62 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp: / - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.64 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống: / - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 2106.90.65 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống: / - - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.66 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.67 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.69 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống: / - - - Loại khác | kg | 27% | 18% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.71 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm: / - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.72 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm: / - - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.73 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm: / - - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm (SEN) | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.81 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ: / - - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza | kg | 15% | 10% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.89 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ: / - - - Loại khác | kg | 15% | 10% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.91 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |

| Mã HS | Mô tả hàng hóa | Đơn vị | Thuế NK thông thường | MFN | VAT |
|---|---|---|---|---|---|
| 2106.90.92 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.93 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột (SEN) | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.95 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Seri kaya (SEN) | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.96 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác (SEN) | kg | 10,5% | 7% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.97 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Tempeh (SEN) | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.98 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các chế phẩm hương liệu khác (SEN) | kg | 12% | 8% | 8 / 10 (nhiều mức) |
| 2106.90.99 | Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác | kg | 22,5% | 15% | 8 / 10 (nhiều mức) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.